

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 136/2010/TT-BTC

Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2010

THÔNG TƯ**Hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng
phí, lệ phí trong công tác thú y**

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Thú y;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 2888/2010/BNN-TY ngày 07 tháng 9 năm 2010.

Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp; quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y.

2. Đối tượng nộp phí, lệ phí trong công tác thú y là các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài khi được cơ quan quản lý nhà nước về thú y thực hiện các công việc về thú y quy định tại Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này thì phải nộp phí, lệ phí.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y thực hiện các công việc về thú y có trách nhiệm tổ chức việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi là cơ quan thu).

4. Không thu phí, lệ phí trong công tác thú y đối với trường hợp sau đây:

Sản phẩm động vật xách tay nhập khẩu để sử dụng trong thời gian đi đường;

Kiểm dịch động vật theo nghi thức ngoại giao khi xuất cảnh, nhập cảnh (nếu có).

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí trong công tác thú y được thực hiện theo Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí

Phí, lệ phí trong công tác thú y quy định tại Thông tư này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

1. Cơ quan thu được trích 90 % trên số tiền phí, lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để chi phí cho công tác quản lý thu phí, lệ phí theo những nội dung sau:

a) Chi trả các khoản tiền lương, tiền công; các khoản phụ cấp; các khoản chi bồi dưỡng độc hại, làm thêm giờ, làm ngoài giờ; chi bảo hộ lao động, trang bị đồng phục cho lao động theo chế độ quy định; chi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công cho lao động (kể cả lao động thuê ngoài) phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước) theo chế độ quy định;

b) Chi phí trực tiếp phục vụ cho việc thu phí, lệ phí như: Vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí, công vụ phí; in (mua) tờ khai, giấy phép, các loại ấn chỉ khác theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

c) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc thu phí, lệ phí;

d) Chi hội nghị, hội thảo, tập huấn nghiệp vụ, tuyên truyền phục vụ việc thu phí, lệ phí;

đ) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu, thiết bị, công cụ làm việc và các khoản chi khác liên quan đến công tác thu phí, lệ phí theo dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

e) Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho cán bộ, nhân viên thu phí, lệ phí thú y trong cơ quan thu. Mức trích lập hai quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi, bình quân một năm, một người tối đa không quá ba tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và bằng hai tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước.

2. Trường hợp trong một cơ quan thu, nếu số thu phí, lệ phí được trích (90%) theo quy định trên đây thấp hơn số dự toán chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thì Cục Thú y (đối với cơ quan thu do trung ương quản lý), Chi cục Thú y (đối với các cơ quan thu do địa phương quản lý) được điều hòa từ cơ quan thừa sang cơ quan thiếu trong phạm vi tổng số tiền phí, lệ phí được trích theo tỷ lệ 90% quy định trên đây và thực hiện như sau:

a) Định kỳ cuối tháng, cuối quý, các cơ quan thu căn cứ vào số tiền phí, lệ phí thực trích và số tiền được chi theo dự toán chi được cấp có thẩm quyền duyệt (dự toán năm chia ra từng quý, tháng), nếu số tiền thực trích lớn hơn số tiền được chi theo dự toán chi được duyệt thì phải nộp số chênh lệch vào tài khoản của Cục Thú y (đối với cơ quan thu do Trung ương quản lý), Chi cục Thú y (đối với cơ quan thu do địa phương quản lý) để điều hòa cho các cơ quan thu trực thuộc không đủ nguồn thu theo nội dung chi được quy định tại Thông tư này.

b) Cục Thú y, Chi cục Thú y được mở thêm tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để điều hòa tiền phí, lệ phí trong công tác thú y được trích để lại theo quy định giữa các cơ quan thu cùng cấp.

c) Tiền phí, lệ phí thú y được trích để lại chi theo quy định (gồm Cục Thú y, Chi cục Thú y, đơn vị trực thuộc thu phí, lệ phí trong công tác thú y) trong năm nếu giảm thu thì sẽ giảm chi tương ứng. Kết thúc năm nếu chưa chi hết thì được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

3. Phần phí, lệ phí còn lại (10%), cơ quan thu phí, lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2010; Thông tư này thay thế Quyết định số 08/2005/QĐ-BTC ngày 20/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y và Quyết định số 20/2006/QĐ-BTC ngày 31/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi Quyết định số 08/2005/QĐ-BTC ngày 20/01/2005.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002; Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng

dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 157/2009/TT-BTC ngày 06/8/2009 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC THÚ Y
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 136/2010/TT-BTC
 ngày 13 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

Phụ lục 1
LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC THÚ Y

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y; Cấp phép sản xuất kinh doanh thuốc thú y		
1	Cấp giấy chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh	Lần	100.000
2	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển:		
	- Từ tỉnh này sang tỉnh khác	Lần	40.000
	- Nội tỉnh	Lần	5.000
3	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu (không phụ thuộc số lượng, chủng loại)	Lần	100.000
4	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển qua bưu điện, hàng mang theo người (không phụ thuộc số lượng, chủng loại)	Lần	50.000
5	Cấp lại giấy chứng nhận kiểm dịch do khách hàng yêu cầu	Lần	50% mức thu lần đầu
6	Cấp giấy phép thử nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Lần	200.000
7	Cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản nhập khẩu	Lần	200.000
8	Cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y đối với nơi tập trung động vật, sản phẩm động vật để bốc xếp	Lần	30.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
9	Cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y:		
	- Đối với cửa hàng, quầy sạp kinh doanh sản phẩm động vật (hạn 2 năm)	Lần	50.000
	- Đối với các cơ sở chăn nuôi động vật tập trung, sản xuất, kinh doanh con giống, ấp trứng; nơi tập trung, thu gom động vật, sản phẩm động vật; cơ sở giết mổ động vật, sơ chế, bảo quản sản phẩm động vật; khu cách ly kiểm dịch động vật xuất, nhập khẩu (hạn 2 năm)	Lần	100.000
10	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Lần	100.000
11	Cấp giấy chứng nhận kết quả kiểm nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Lần	100.000
12	Cấp giấy phép thay đổi nội dung đơn hàng nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Lần	100.000
13	Cấp giấy chứng nhận Phòng xét nghiệm đủ tiêu chuẩn xét nghiệm bệnh động vật (đối với 01 bệnh) (hạn 2 năm)	Lần	100.000
14	Cấp giấy chứng nhận mẫu dịch tự do (FSC) để xuất khẩu	1 loại thuốc	100.000
15	Cấp giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cấp mới, gia hạn)	1 loại thuốc	100.000
16	Cấp giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép lưu hành thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (quy cách đóng gói), thay đổi nhãn sản phẩm, bao bì	1 loại thuốc	100.000
II	Cấp chứng chỉ hành nghề thú y		
1	Lần đầu (hạn 5 năm)	Lần	100.000
2	Cấp lại	Lần	50.000

Phụ lục 2
PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH CHO ĐỘNG VẬT

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Thăm định vùng an toàn dịch bệnh (là 01 huyện) (hạn 6 tháng đến 2 năm)	Lần	4.000.000
2	Thăm định cơ sở chăn nuôi tư nhân (do xã, huyện quản lý) là cơ sở an toàn dịch bệnh (hạn 6 tháng đến 2 năm)	Lần	330.000
3	Thăm định cơ sở, trại chăn nuôi (do tỉnh hoặc Trung ương quản lý), cơ sở an toàn dịch bệnh là xã và cơ sở chăn nuôi có vốn đầu tư nước ngoài là cơ sở an toàn dịch bệnh (hạn 6 tháng đến 2 năm)	Lần	1.155.000
4	Tiêm phòng		
4.1	Trâu, bò, ngựa:		
	- 1 mũi tiêm	Lần	4.000
	- 2 mũi tiêm	Lần	5.000
4.2	Lợn, dê, cừu:		
	- 1 mũi tiêm	Lần	2.000
	- 2 mũi tiêm	Lần	3.000
	- 3 mũi tiêm	Lần	4.000
4.3	Chó, mèo	Lần	5.000
4.4	Gia cầm	Lần	200
5	Vệ sinh khử trùng, tiêu độc:		
	- Thể tích (Tính theo mét khối)	Lần/m ³	900
	- Diện tích (Tính theo mét vuông)	Lần/m ²	500

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
6	Xử lý các chất phế thải động vật	Tấn, m ³	20.000
7	Tạm giữ chó thả rông bị cơ quan thú y bắt (chưa tính tiền thức ăn)	Ngày	16.500
8	Kiểm tra việc đăng ký chó nuôi (hạn 01 năm)	Lần	5.000

Ghi chú: Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật:

- Mục 4 “Tiêm phòng”: Chưa tính tiền vắc xin.
- Mục 5 “Vệ sinh khử trùng, tiêu độc”: Chưa tính tiền hóa chất, nhiên liệu.
- Mục 6 “Xử lý các chất phế thải động vật”: Chưa tính tiền hóa chất, nhiên liệu.

Phụ lục 3
PHÍ CHẨN ĐOÁN THÚ Y

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Lấy bệnh phẩm		
1.1	Lấy máu:		
	- Đại gia súc (trâu, bò, ngựa)	Mẫu	20.000
	- Tiểu gia súc (lợn, chó, mèo)	Mẫu	10.000
	- Gia cầm	Mẫu	2.000
1.2	Lấy các bệnh phẩm khác	Mẫu	4.000
2	Chẩn đoán có định hướng (theo yêu cầu của khách hàng)		
2.1	Mổ khám đại thể (xác định bệnh tích):		
	- Đại gia súc (trâu, bò, ngựa)	Con	200.000
	- Tiểu gia súc (lợn, chó, mèo,...)	Con	50.000
	- Gia cầm	Con	20.000
2.2	Xét nghiệm vi thể :		
	- Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp Parafin (Phát hiện biến đổi tổ chức tế bào)	Mẫu	180.000
	- Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp cắt lạnh	Mẫu	150.000
3	Chẩn đoán không định hướng	Mẫu	400.000
4	Xét nghiệm virus		
4.1	Phân lập virus Newcastle	Mẫu	80.000
4.2	Phát hiện kháng thể Newcastle bằng phản ứng HI	Mẫu	10.000
4.3	Phát hiện kháng nguyên Avialeukosis bằng phương pháp ELISA	Mẫu	75.000
4.4	Định lượng kháng thể bệnh Avialeukosis bằng phương pháp ELISA	Mẫu	42.000
4.5	Phát hiện kháng thể Hội chứng giảm đẻ (EDS) bằng phản ứng HI	Mẫu	10.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4.6	Định lượng kháng thể các bệnh IB, REO, IBD bằng phương pháp ELISA	Mẫu	40.000
4.7	Chẩn đoán bệnh Gumboro bằng phương pháp cắt lạnh	Mẫu	120.000
4.8	Phát hiện kháng thể Gumboro bằng phản ứng AGP	Mẫu	10.000
4.9	Định lượng kháng thể Gumboro bằng phản ứng AGP	Mẫu	36.000
4.10	Phát hiện kháng thể bệnh CAV (Chicken Anemia Virut) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	42.000
4.11	Phân lập virus Cúm gia cầm bằng phương pháp tiêm trứng	Mẫu	62.000
4.12	Giám định virus Cúm gia cầm bằng phương pháp HA	Mẫu	18.000
4.13	Giám định virus Cúm gia cầm bằng phương pháp HI xác định subtype H (H5, H6, H7, H9)	Mẫu	157.000
4.14	Phân lập virus Cúm gia cầm bằng phương pháp môi trường tế bào	Mẫu	428.000
4.15	Xác định nhanh virus Cúm gia cầm bằng phương pháp BD Directigen (type A, B)	Mẫu	395.000
4.16	Giám định virus Cúm gia cầm bằng phương pháp realtime RT-PCR xác định 1 serotype (M hoặc H5 hoặc N1)	Mẫu	600.000
4.17	Phát hiện kháng thể Cúm gia cầm bằng phản ứng HI	Mẫu	43.000
4.18	Phát hiện kháng thể Cúm gia cầm bằng phản ứng khuếch tán trên thạch AGP	Mẫu	50.000
4.19	Phát hiện kháng thể Cúm gia cầm bằng phương pháp ELISA	Mẫu	42.000
4.20	Phát hiện virus Xuất huyết thỏ (VHD) bằng phản ứng HA, HI	Mẫu	70.000
4.21	Phát hiện kháng thể Xuất huyết thỏ (VHD) bằng phản ứng HI	Mẫu	43.000
4.22	Chẩn đoán bệnh Dịch tả lợn (phát hiện kháng nguyên) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	170.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4.23	Phát hiện kháng thể bệnh Dịch tả lợn bằng phương pháp ELISA	Mẫu	84.000
4.24	Phát hiện kháng thể Cúm lợn bằng phương pháp ELISA	Mẫu	69.500
4.25	Phát hiện kháng thể Aujeszky bằng phương pháp ELISA	Mẫu	78.000
4.26	Phát hiện kháng thể PRRS bằng phương pháp ELISA	Mẫu	139.000
4.27	Phát hiện kháng thể bệnh TGE, Rotavirus bằng phương pháp ELISA	Mẫu	97.000
4.28	Định lượng kháng thể Porcine Parvovirus bằng phương pháp HI	Mẫu	42.000
4.29	Chẩn đoán bệnh Đại bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang	Mẫu	170.000
4.30	Chẩn đoán bệnh Đại bằng phương pháp tiêm truyền động vật thí nghiệm	Mẫu	120.000
4.31	Chẩn đoán bệnh Đại bằng phương pháp ELISA	Mẫu	164.500
4.32	Phát hiện kháng nguyên bệnh Lở mồm long móng bằng phương pháp ELISA	Mẫu	390.000
4.33	Phát hiện kháng thể bệnh Lở mồm long móng (01 serotyp O) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	132.000
4.34	Phát hiện kháng thể bệnh Lở mồm long móng (03 serotyp O-A-Asia 1) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	320.000
4.35	Định lượng kháng thể bệnh Lở mồm long móng bằng phương pháp ELISA	Mẫu	280.000
4.36	Định lượng kháng thể bệnh Lở mồm long móng (03 serotyp O-A-Asia 1) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	450.000
4.37	Phát hiện kháng thể Leukosis ở bò bằng phương pháp ELISA	Mẫu	81.000
4.38	Phát hiện kháng thể bệnh Lưỡi xanh bằng phương pháp ELISA	Mẫu	86.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4.39	Phát hiện kháng thể IBR (Infectious Bovine Rhinotracheitis) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	72.500
4.40	Phát hiện virus Newcastle bằng phương pháp Realtime RT-PCR	Mẫu	522.500
4.41	Phát hiện virus Gumboro bằng phương pháp Realtime RT-PCR	Mẫu	522.500
4.42	Chẩn đoán virus viêm gan vịt trên trứng	Mẫu	865.000
4.43	Phát hiện virus Dịch tả vịt bằng phương pháp Realtime PCR	Mẫu	522.500
4.44	Phát hiện virus Dịch tả vịt bằng phương pháp phân lập trên môi trường tế bào	Mẫu	168.000
4.45	Định lượng kháng thể Dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào	Mẫu	151.000
4.46	Phát hiện virus Cúm lợn bằng phương pháp Realtime RT-PCR	Mẫu	600.000
4.47	Phát hiện virus Dịch tả lợn bằng phương pháp Realtime RT-PCR	Mẫu	600.000
4.48	Phân lập virus Dịch tả lợn trên môi trường tế bào (Số mẫu ít nhất là 11 mẫu)	Mẫu	210.000
4.49	Định tính kháng thể Dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA (Số mẫu ít nhất là 40 mẫu)	Mẫu	54.000
4.50	Định lượng kháng thể DTL bằng phương pháp NPLA (Số mẫu ít nhất là 11 mẫu)	Mẫu	171.500
4.51	Phát hiện virus PRRS bằng phương pháp Realtime RT-PCR	Mẫu	522.500
4.52	Phát hiện virus PRRS bằng phương pháp phân lập trên môi trường tế bào (Số mẫu ít nhất là 11 mẫu)	Mẫu	145.500
4.53	Phát hiện kháng thể PRRS bằng phương pháp IPMA (Số mẫu ít nhất là 40 mẫu)	Mẫu	59.000
4.54	Định lượng kháng thể PRRS bằng phương pháp IPMA (Số mẫu ít nhất là 11 mẫu)	Mẫu	226.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4.55	Phát hiện virus PCV-2 bằng phương pháp Realtime PCR	Mẫu	522.500
4.56	Phát hiện virus PED bằng phương pháp Realtime RT-PCR	Mẫu	522.500
4.57	Chẩn đoán virus bệnh Lở mồm long móng bằng phương pháp RT-PCR (chưa định type)	Mẫu	522.500
4.58	Phát hiện virus bệnh Lở mồm long móng (định type O-A-Asia1) bằng phương pháp RT-PCR	Mẫu	1.031.500
4.59	Phát hiện kháng thể bệnh Lở mồm long móng tự nhiên trên lợn bằng phương pháp ELISA dùng kit 3ABC	Mẫu	91.000
4.60	Phát hiện kháng thể bệnh Lở mồm long móng tự nhiên trên trâu, bò bằng phương pháp ELISA dùng kit 3ABC	Mẫu	84.000
4.61	Phát hiện virus dại bằng phương pháp RT-PCR	Mẫu	720.000
4.62	Định lượng kháng thể viêm gan vịt	Mẫu	576.000
5	Xét nghiệm vi trùng		
5.1	Kiểm tra kháng thể Mycoplasma gallisepticum ở gia cầm bằng phản ứng ngưng kết	Mẫu	12.500
5.2	Kiểm tra kháng thể Salmonella pullorum ở gia cầm bằng phản ứng ngưng kết	Mẫu	8.500
5.3	Chẩn đoán phân lập vi trùng Salmonella.sp (nuôi cấy, phân lập, định danh)	Mẫu	148.500
5.4	Chẩn đoán phân lập vi trùng gây bệnh Tụ huyết trùng	Mẫu	143.500
5.5	Chẩn đoán phân lập vi trùng gây bệnh Đóng dấu	Mẫu	114.000
5.6	Kiểm tra kháng thể xoắn khuẩn bằng phương pháp MAT	Mẫu	50.000
5.7	Định lượng kháng thể Mycoplasma hyopneumoniae bằng phương pháp ELISA	Mẫu	81.000
5.8	Phân lập vi khuẩn gây bệnh Sảy thai truyền nhiễm	Mẫu	299.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
5.9	Kiểm tra kháng thể bệnh Sảy thai truyền nhiễm bằng phản ứng Rose Bengal	Mẫu	45.000
5.10	Kiểm tra bệnh Sảy thai truyền nhiễm bằng phản ứng kết hợp bỏ thể	Mẫu	250.000
5.11	Phát hiện kháng thể bệnh Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp ELISA xét nghiệm huyết thanh	Mẫu	74.000
5.12	Phát hiện kháng thể bệnh Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp ELISA xét nghiệm sữa	Mẫu	74.000
5.13	Phân lập vi trùng lao	Mẫu	250.000
5.14	Phản ứng dò lao (Tuberculine) nội bì	Mẫu	50.000
5.15	Phản ứng dò lao bằng phương pháp ELISA(Bovigam)	Mẫu	177.000
5.16	Chẩn đoán phân lập vi trùng gây bệnh Nhiệt thán	Mẫu	226.000
5.17	Phát hiện kháng thể APP (Actinobaccilus Pleuro Pneumonia) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	72.500
5.18	Kháng sinh đồ (1 loại kháng sinh)	Mẫu	11.000
5.19	Mẫu tổng hợp phát hiện vi trùng (cho một loại vi trùng)	Mẫu	150.000
5.20	Phân lập, giám định vi khuẩn Heamophilus paragallinarum gây bệnh trên gà	Mẫu	173.000
5.21	Định lượng kháng thể Heamophilus paragallinarum bằng phương pháp HI	Mẫu	17.000
5.22	Định lượng kháng thể Bordetella bronchiseptica bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	14.000
5.23	Phân lập, giám định nấm phổi Aspergillus	Mẫu	105.000
5.24	Phân lập, định danh vi khuẩn E.coli	Mẫu	102.000
5.25	Phân lập, định danh vi khuẩn E.coli gây phù đầu trên lợn	Mẫu	139.000
5.26	Phân lập, định danh vi khuẩn E.coli gây tiêu chảy trên lợn	Mẫu	159.000
5.27	Phân lập, giám định tụ cầu khuẩn Staphylococcus gây bệnh	Mẫu	138.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
5.28	Phân lập, giám định vi khuẩn Streptococcus	Mẫu	268.000
5.29	Phân lập, giám định vi khuẩn Actinobacillus pleuropneumoniae	Mẫu	182.000
5.30	Phân lập, giám định vi khuẩn Haemophilus parasuis gây bệnh ở lợn	Mẫu	182.000
5.31	Phát hiện kháng thể Haemophilus parasuis bằng phương pháp ELISA	Mẫu	72.500
5.32	Phát hiện vi khuẩn Mycoplasma hyopneumoniae bằng phương pháp nuôi cấy, phân lập	Mẫu	301.000
5.33	Phát hiện kháng thể Mycoplasma hyopneumoniae bằng phương pháp ELISA	Mẫu	72.500
5.34	Phân lập, định danh vi trùng Clostridium perfringens	Mẫu	250.000
5.35	Phân lập, định danh vi trùng Clostridium chauvoei	Mẫu	220.000
5.36	Phân lập, định danh vi khuẩn gây bệnh viêm vú ở bò	Mẫu	245.000
5.37	Phát hiện kháng nguyên Leptospira	Mẫu	270.000
5.38	Phân lập, giám định vi khuẩn Streptococcus suis	Mẫu	268.000
6	Xét nghiệm ký sinh trùng		
6.1	Ký sinh trùng đường ruột:		
	- Phát hiện trứng bằng phương pháp lắng cặn và dội rửa	Mẫu	28.000
	- Phát hiện trứng bằng phương pháp soi tươi	Mẫu	12.000
	- Định lượng trứng bằng phương pháp đếm trứng Mc master	Mẫu	27.500
	- Phát hiện trứng, noãn nang bằng phương pháp phù nổi Fuleborn	Mẫu	14.500
	- Định danh giun sán, xác định loài	Mẫu	19.000
	- Xét nghiệm nhanh giun tim (Witness)	Mẫu	100.000
	- Xét nghiệm ấu trùng giun bao (giun xoắn), hoặc gạo lợn bằng phương pháp tiêu cơ	Mẫu	83.000
	- Xét nghiệm kháng thể giun bao (giun xoắn) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	77.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	- Xét nghiệm Trichomonas	Mẫu	86.000
6.2	Ký sinh trùng đường máu:		
	- Kiểm tra tiên mao trùng bằng phản ứng ngưng kết trực tiếp	Mẫu	63.000
	- Kiểm tra tiên mao trùng bằng phương pháp Haematocrit	Mẫu	26.000
	- Kiểm tra bằng phương pháp nhuộm tiêu bản máu	Mẫu	50.000
	- Kiểm tra bằng phương pháp xem tươi	Mẫu	23.000
	- Kiểm tra tiên mao trùng bằng phương pháp tiêm chuột	Mẫu	53.000
6.3	Xét nghiệm ký sinh trùng ngoài da	Mẫu	6.000
6.4	Xét nghiệm nấm da:		
	- Vi nấm ngoài da (xem trực tiếp) xác định giống	Mẫu	10.000
	- Vi nấm ngoài da, nội tạng (nuôi cấy) xác định loài gây bệnh	Mẫu	10.000
6.5	Phát hiện nấm mốc	Mẫu	100.000
6.6	Phát hiện thuốc diệt chuột	Mẫu	50.000
6.7	Phát hiện kim loại nặng	Mẫu	100.000
6.8	Phát hiện thuốc bảo vệ thực vật	Mẫu	100.000
7	Xét nghiệm nước tiểu, dịch xoang	Chi tiêu	1.500
8	Xét nghiệm sinh lý máu	Mẫu	20.000
9	Xét nghiệm sinh hóa máu	Mẫu	10.000
10	Chẩn đoán siêu âm:		
	- Tổng quát	Lần	20.000
	- Chuyên biệt	Lần	30.000
11	Chẩn đoán X quang:		
	- Phim lớn	Lần	60.000
	- Phim nhỏ	Lần	30.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	- Phim nhỏ phức tạp	Lần	30.000
	(Trường hợp chụp có cân quang tính thêm tiền thuốc cân quang)		
12	Xét nghiệm độc chất		
	Phát hiện 5 loại độc chất trong mẫu bệnh phẩm:	Lần	180.000
	- Hợp chất Cyanua (CN-)		
	- Phốt phát kẽm (P_2Zn_3)		
	- Parathion ($C_{10}H_{14}P_8NO_3$)		
	- Thủy ngân Clorua ($HgCl_2$)		
	- Hợp chất asen (As^{++})		
13	Giám định mẫu ADN cho bò hoặc cừu	Mẫu	2.200.000

Ghi chú: Phí chẩn đoán thú y:

- Điểm 4.48 “Phân lập virus Dịch tả lợn trên môi trường tế bào”; 4.50 “Định lượng kháng thể DTL bằng phương pháp NPLA”; 4.52 “Phát hiện virus PRRS bằng phương pháp phân lập trên môi trường tế bào”; 4.54 “Định lượng kháng thể PRRS bằng phương pháp IPMA”: Nếu số mẫu dưới 11 mẫu thì phí sẽ tính thêm 25% so với trường hợp số mẫu từ 11 mẫu trở lên.

- Điểm 4.49 “Định tính kháng thể Dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA”; 4.53 “Phát hiện kháng thể PRRS bằng phương pháp IPMA”: Nếu số mẫu dưới 40 mẫu thì phí sẽ tính thêm 25% so với trường hợp số mẫu từ 40 mẫu trở lên.

- Điểm 5.19 “Mẫu tổng hợp phát hiện vi trùng (cho một loại vi trùng)”: Sau khi xét nghiệm, nếu không phát hiện được vi trùng trong mẫu bệnh phẩm thì phí sẽ tính như phát hiện được 1 loại vi trùng.

Phụ lục 4
PHÍ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT;
KIỂM SOÁT GIẾT MỒ, KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Kiểm dịch động vật		
1	Kiểm tra lâm sàng động vật		
1.1	Trâu, bò, ngựa, lừa	Con	6.000
1.2	Dê, cừu	Con	3.000
1.3	Lợn:		
	- Lợn (trên 15kg)	Con	1.550
	- Lợn sữa (bằng hoặc dưới 15kg)	Con	750
1.4	Chó, mèo	Con	3.000
1.5	Khi, vượn, cáo, nhím, chồn	Con	5.000
1.6	Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng	Con	30.000
1.7	Rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông	Con	500
1.8	Trăn, cá sấu, kỳ đà	Con	5.000
1.9	Chim cảnh các loại	Con	5.000
1.10	Chim làm thực phẩm	Con	50
1.11	Gia cầm:	Con	
	- Gia cầm trưởng thành	Con	100
	- Gia cầm con (dưới 1 tuần tuổi)	Con	50
1.12	Thỏ, chuột nuôi thí nghiệm	Con	500
1.13	Đà điều:		
	- 1 ngày tuổi	Con	1.000
	- Trưởng thành	Con	5.000
1.14	Ong nuôi	Đàn	500
2	Xét nghiệm bệnh	Chỉ tiêu	Thu theo chỉ tiêu đơn lẻ tại Phụ lục 3

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
II	Kiểm dịch sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật		
2.1	Trứng gia cầm các loại:		
	- Trứng giống, trứng đã ấp (trứng lộn)	Quả	6
	- Trứng thương phẩm	Quả	5
2.2	Trứng Đà điểu	Quả	10
2.3	Trứng cút	Quả	2
2.4	Trứng tằm	Hộp	30.000
2.5	Tinh dịch	Liều	100
2.6	Sản phẩm động vật đông lạnh:		
	- Vận chuyển với số lượng lớn bằng Container, xe lạnh từ 12 tấn đến 24 tấn (Trường hợp lô hàng cần phải xét nghiệm, các chỉ tiêu xét nghiệm được tính phí riêng theo thực tế)	Lô hàng	700.000
	- Vận chuyển với số lượng ít (dưới 12 tấn) (Trường hợp lô hàng cần phải xét nghiệm, các chỉ tiêu xét nghiệm được tính phí riêng theo thực tế)	Kg	100
2.7	Ruột khô, bì, gân, da phồng	Kg	150
2.8	Phụ tạng, phụ phẩm, huyết gia súc, lòng đỏ và lòng trắng trứng làm thực phẩm.	Kg	100
2.9	Đồ hộp các loại	Kg	150
2.10	Sản phẩm động vật pha lóc, đóng gói lại, sơ, chế biến	Kg	150
2.11	Kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y đối với sữa và các sản phẩm sữa làm thực phẩm (mức thu tối đa không quá 10 triệu đồng/lô hàng)	Tấn	31.000
2.12	Yến	Kg	1.250
2.13	Mật ong	Tấn	7.500
2.14	Sữa ong chúa	Kg	3.000
2.15	Sáp ong	Tấn	30.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
2.16	Kém tằm	Tấn	15.000
2.17	Lông vũ, lông mao, xương, móng, sừng	Tấn	10.000
2.18	Da:		
	- Trăn, rắn	Mét	100
	- Cá sấu	Tám	5.000
	- Da tươi, da muối, da sơ chế	Tám	1.000
	- Da tươi, muối, sơ chế (container trên 12 tấn)	Lô hàng	250.000
	- Các loại khác	Tấn	5.000
2.19	Bột huyết, bột xương, bột phụ phẩm, bột thịt, bột lông vũ, bột cá, bột váng sữa và các loại khác làm thức ăn chăn nuôi (mức thu tối đa không quá 10 triệu đồng/lô hàng)	Tấn	12.000
2.20	Thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật	Tấn	2.000
2.21	Sừng mỹ nghệ	Cái	500
2.22	Phế liệu tơ tằm	Tấn	15.000
2.23	Kiểm tra, giám sát hàng động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Xe ô tô/ toa tàu/ container	35.000
2.24	Kiểm tra chất thải động vật đã qua xử lý	Tấn	8.000
III	Kiểm soát giết mổ		
3.1	Trâu, bò, ngựa, lừa:		
	- Công suất dưới 50 con/ngày	Con	16.000
	- Công suất từ 50 con/ngày trở lên	Con	14.000
3.2	Dê, cừu	Con	4.500
3.3	Lợn sữa (dưới 15kg):		
	- Công suất dưới 200 con/ngày	Con	1.000
	- Công suất từ 200 con/ngày trở lên	Con	800
3.4	Lợn thịt (từ 15 kg trở lên):		
	- Công suất dưới 100 con/ngày	Con	8.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	- Công suất từ 100 con/ngày trở lên	Con	7.000
3.5	Thỏ và động vật có khối lượng tương đương	Con	3.000
3.6	Gia cầm	Con	200
3.7	Chim	Con	100
3.8	Đà diểu	Con	4.500
IV	Kiểm tra vệ sinh thú y		
4.1	Kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y đối với thịt và sản phẩm động vật:		
	- pH (pH meter)	Mẫu	15.500
	- Borate, formol (thử định tính)	Mẫu	10.000
	- NH ₃ (TCVN 3699/1990)	Mẫu	50.000
	- H ₂ S (TCVN 4834/1998)	Mẫu	30.000
	- VKHK (ISO 4833/2006)	Mẫu	77.500
	- Enterobacteriaceae (ISO 21528-2/2004)	Mẫu	80.000
	- Coliform (ISO 4832/2006)	Mẫu	62.000
	- Coliform (ISO 4831/2006)	Mẫu	80.000
	- Fecalcoliforms (ISO 4831/2006)	Mẫu	80.000
	- E.coli (ISO 7251/2005)	Mẫu	108.500
	- E.coli (ISO 16649/2001)	Mẫu	100.000
	- Salmonella (ISO 6579/2003)	Mẫu	150.000
	- Salmonella (ISO 6579/2003) định danh	Mẫu	210.000
	- S.aureus (ISO 6888/1999)	Mẫu	93.000
	- Cl.Perfringens (ISO 7937/2004)	Mẫu	77.500
	- Bacillus cereus (ISO 7932/2004)	Mẫu	77.500
	- L.monocystogens (ISO/Dis 11290/1994)	Mẫu	250.000
	- Campylobacter (ISO/10272-1/2006)	Mẫu	155.000
	- Campylobacter (ISO/10272-2/2006)	Mẫu	300.000
	- Nấm mốc, nấm men tổng số (ISO 7954/1987)	Mẫu	80.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	- Các loại vi sinh vật gây bệnh khác	Mẫu	100.000
4.2	Kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y đối với sữa tươi:		
	- pH (pH meter)	Mẫu	15.500
	- Tỷ trọng (tỷ trọng kế)	Mẫu	5.000
	- Hàm lượng bơ	Mẫu	30.000
	- Hàm lượng protein (Kjeldahl)	Mẫu	50.000
	- Vật chất khô (trọng lượng)	Mẫu	30.000
	- Tế bào soma	Mẫu	10.000
	- Vi khuẩn hiếu khí tổng số (thử xanhmetylen)	Mẫu	10.000
	- VKHK (ISO 4833/2006)	Mẫu	77.500
	- Coliform (ISO 4832/2006)	Mẫu	80.000
	- Coliform (ISO 4831/2006)	Mẫu	80.000
	- Fecal coliforms (ISO 4831/2006)	Mẫu	80.000
	- E.coli (ISO 6785/1995)	Mẫu	108.500
	- E.coli (ISO 16649/2001)	Mẫu	100.000
	- Salmonella (ISO 6579/2003)	Mẫu	150.000
	- Salmonella (ISO 6579/2003) định danh	Mẫu	210.000
	- S.aureus (ISO 6888/1999)	Mẫu	93.000
	- Cl.Perfringens (ISO 7937/2004)	Mẫu	77.500
	- Bacillus cereus (ISO 7932/2004)	Mẫu	77.500
	- L.monocystogens (ISO 11290-1/2004)	Mẫu	108.500
	- L.monocystogens (ISO 11290-2/2004)	Mẫu	280.000
	- Nấm mốc, nấm men tổng số (ISO 6611/2004)	Mẫu	85.000
	- Các loại vi sinh vật gây bệnh khác	Mẫu	100.000
4.3	Kiểm tra các chất tồn dư có trong sản phẩm động vật:		
	- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (từ chỉ tiêu thứ hai trở đi bằng 50% chỉ tiêu đầu)	Chỉ tiêu đầu	600.000
	- Dư lượng thủy ngân	Chỉ tiêu	300.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	- Dư lượng kim loại nặng Cd, As, Pb.	Chỉ tiêu	400.000
	- Dư lượng chất kháng sinh, hormone, chất kích thích tăng trưởng	Thu theo phương pháp	
	- Dư lượng Aflatoxin		
	+ Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ LC/MS	Chỉ tiêu	620.000
	+ Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ LC/MS/MS	Chỉ tiêu	800.000
	+ Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Chỉ tiêu	540.000
	+ Phương pháp Elisa	Chỉ tiêu	470.000
	- Test thử nhanh với β -agonist	Chỉ tiêu	70.000
4.4	Kiểm tra vệ sinh thú y thức ăn chăn nuôi:		
	- Pb (AOAC 968.08)	Mẫu	155.000
	- Aflatoxin	Thu theo phương pháp	
	- Dư lượng chất kháng sinh, hormone, chất kích thích tăng trưởng		
	+ Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ LC/MS	Chỉ tiêu	620.000
	+ Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ LC/MS/MS	Chỉ tiêu	800.000
	+ Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Chỉ tiêu	540.000
	+ Phương pháp Elisa	Chỉ tiêu	470.000
	- VKHK (ISO 4833/2006)	Mẫu	77.500
	- Coliform (ISO 4832/2006)	Mẫu	62.000
	- Coliform (ISO 4831/2006)	Mẫu	80.000
	- Fecalcoliforms (ISO 4831/2006)	Mẫu	80.000
	- E.coli (ISO 7251/2005)	Mẫu	108.500
	- E.coli (ISO 16649/2001)	Mẫu	100.000
	- Salmonella (ISO 6579/2003)	Mẫu	150.000
	- Salmonella (ISO 6579/2003) định danh	Mẫu	210.000
	- Các loại nấm mốc, nấm men tổng số (ISO 7954/1987)	Chỉ tiêu	80.000
	- Vi sinh vật khác	Chỉ tiêu	100.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4.5	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với các cơ sở chăn nuôi động vật tập trung, sản xuất, kinh doanh con giống, ấp trứng; nơi tập trung, thu gom động vật, sản phẩm động vật, bãi chăn thả động vật; cơ sở giết mổ động vật, sơ chế, bảo quản sản phẩm động vật; khu cách ly kiểm dịch động vật xuất, nhập khẩu; cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi; cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc thú y.		
	* Môi trường không khí:		
	- Độ bụi không khí	Chỉ tiêu	30.000
	- Ánh sáng	Chỉ tiêu	15.500
	- Tiếng ồn	Chỉ tiêu	27.000
	- Độ ẩm không khí	Chỉ tiêu	15.500
	- Nhiệt độ không khí	Chỉ tiêu	15.500
	- Độ chuyển động không khí	Chỉ tiêu	15.500
	- Độ nhiễm khuẩn không khí	Chỉ tiêu	15.500
	- Nồng độ CO ₂	Chỉ tiêu	71.000
	- Nồng độ khí H ₂ S	Chỉ tiêu	130.000
	- Nồng độ khí NH ₃	Chỉ tiêu	130.000
	- Enterobacteriaceae	Chỉ tiêu	80.000
	- Coliform	Chỉ tiêu	80.000
	- E.coli	Chỉ tiêu	100.000
	- Salmonella	Chỉ tiêu	170.000
	- Nấm mốc, nấm men tổng số	Chỉ tiêu	80.000
	* Xét nghiệm nước:		
	- Độ pH	Chỉ tiêu	23.500
	- Nhiệt độ	Chỉ tiêu	4.500
	- Độ dẫn điện	Chỉ tiêu	23.500
	- Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	Chỉ tiêu	31.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	- Clorua	Chỉ tiêu	31.000
	- Clo dư	Chỉ tiêu	31.000
	- Sunfát	Chỉ tiêu	31.000
	- Photphát	Chỉ tiêu	31.000
	- Đồng	Chỉ tiêu	46.500
	- Sắt tổng số	Chỉ tiêu	46.500
	- Mangan	Chỉ tiêu	54.000
	- Nitrat (tính theo N)	Chỉ tiêu	46.500
	- Nitrit (tính theo N)	Chỉ tiêu	31.000
	- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (từ chỉ tiêu thứ hai trở đi thu bằng 50% chỉ tiêu đầu)	Chỉ tiêu đầu	387.500
	- VKHK (ISO 6222/1999)	Chỉ tiêu	31.000
	- Coliform (TCVN 6187-2/1999)	Chỉ tiêu	31.000
	- Feacal coliforms (TCVN 6187-2/1999)	Chỉ tiêu	31.000
	- E. coli (TCVN 6187-2/1999)	Chỉ tiêu	31.000
	- Cl. Perfringens (AOAC-2000)	Chỉ tiêu	70.000
	- Các vi khuẩn gây bệnh khác	Chỉ tiêu	100.000
	- BOD5 20°C (Bio chemical Oxygen Demand)	Chỉ tiêu	77.500
	- COD (Chemical Oxygen Demand)	Chỉ tiêu	77.500
	- Sunphua (H_2S)	Chỉ tiêu	46.500
	- Amoniac (NH_3)	Chỉ tiêu	31.000
	- Nitơ tổng số	Chỉ tiêu	70.000
	- Photpho tổng số	Chỉ tiêu	70.000
	- Flo	Chỉ tiêu	56.000
	- Kẽm	Chỉ tiêu	70.000
	- Cyanua	Chỉ tiêu	56.000
	- Brom	Chỉ tiêu	56.000
	- Cặn tổng số	Chỉ tiêu	70.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	- Dự lượng Thủy ngân	Chỉ tiêu	200.000
	- Dự lượng Kim loại nặng Cd, As, Pb	Chỉ tiêu	280.000
V	Vệ sinh tiêu độc trong công tác kiểm dịch		
5.1	Xe ô tô	Lần/cái	44.000
5.2	Máy bay	Lần/cái	500.000
5.3	Toa tàu, xe lửa	Lần/Toa	75.500
5.4	Các loại xe khác	Lần/Xe	15.500
5.5	Sân, bến bãi, khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất con giống, ấp trứng, cơ sở giết mổ động vật, chế biến sản phẩm động vật, cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, chợ mua bán sản phẩm động vật	m ²	500
VI	Dán tem kiểm tra vệ sinh thú y sản phẩm động vật	Tem	1.000
VII	Đánh dấu gia súc		
7.1	Bấm thẻ tai đại gia súc (trâu, bò, ngựa, lừa, hươu, nai...)	Thẻ	9.000
7.2	Bấm thẻ tai tiểu gia súc (lợn, dê, cừu,...)	Thẻ	7.000
7.3	Niêm phong phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật	Thẻ	2.000

Ghi chú: Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; Kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y:

- Mục V “Vệ sinh tiêu độc trong công tác kiểm dịch”: Chưa tính tiền hóa chất, nhiên liệu.

Phụ lục 5
PHÍ KIỂM NGHIỆM THUỐC THÚ Y DÙNG CHO ĐỘNG VẬT

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Kiểm nghiệm vắc xin và chế phẩm sinh học		
1.1	Vắc xin Tụ huyết trùng trâu, bò	Lô hàng	2.092.500
1.2	Vắc xin Tụ huyết trùng lợn	Lô hàng	1.978.000
1.3	Vắc xin Dịch tả lợn	Lô hàng	1.950.000
1.4	Vắc xin Đóng dấu lợn	Lô hàng	2.106.000
1.5	Vắc xin Nhiệt thán Nha bào vô độc chủng 34F2	Lô hàng	1.655.000
1.6	Vắc xin Nhiệt thán Nha bào vô độc chủng Trung Quốc	Lô hàng	1.927.000
1.7	Vắc xin Dịch tả trâu, bò thỏ hóa	Lô hàng	651.000
1.8	Vắc xin Phó thương hàn lợn	Lô hàng	2.080.000
1.9	Vắc xin Tụ dấu 3-2	Lô hàng	3.033.000
1.10	Vắc xin Leptospirosis	Lô hàng	1.900.000
1.11	Vắc xin Ung khí thán	Lô hàng	1.650.000
1.12	Vắc xin Newcastle	Lô hàng	1.116.000
1.13	Vắc xin Đậu gà	Lô hàng	1.302.000
1.14	Vắc xin Tụ huyết trùng gia cầm	Lô hàng	1.116.000
1.15	Vắc xin Gumboro	Lô hàng	1.488.000
1.16	Vắc xin Dịch tả vịt nhược độc	Lô hàng	1.465.000
1.17	Vắc xin Đại cố định	Lô hàng	1.665.000
1.18	Vắc xin Đại vô hoạt	Lô hàng	2.695.000
1.19	Kiểm tra giống vi sinh vật dùng trong thú y:		
	- Virus	Chủng	1.510.000
	- Vi khuẩn	Chủng	2.010.000
1.20	Kiểm tra huyết thanh:		
	- Một giá (1 thành phần)	Lô hàng	1.265.500
	- Hai giá (2 thành phần)	Lô hàng	1.600.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	- Ba giá (3 thành phần)	Lô hàng	1.940.000
1.21	Vắc xin Tụ huyết trùng dê, cừu	Lô hàng	1.750.000
1.22	Vắc xin Đậu dê	Lô hàng	2.142.000
1.23	Vắc xin Nhị liên	Lô hàng	2.380.000
1.24	Vắc xin Tam liên	Lô hàng	2.569.000
1.25	Vắc xin Cúm gia cầm	Lô hàng	1.519.000
1.26	Vắc xin Lở mồm long móng	01 Chủng	1.571.500
1.27	Vắc xin E.coli phù đầu	Lô hàng	1.739.500
1.28	Vắc xin Glasser lợn	Lô hàng	1.823.500
1.29	Vắc xin Mycoplasma Hyopneumoniae lợn	Lô hàng	1.676.500
1.30	Vắc xin Mycoplasma trên gia cầm	Lô hàng	1.680.000
1.31	Vắc xin Tai xanh	Lô hàng	2.542.000
1.32	Vắc xin Gan thận mù (<i>Edwardsiella ictaluri</i>) trên cá tra	Lô hàng	2.100.000
2	Kiểm nghiệm dược phẩm		
2.1	Nhận xét bên ngoài bằng cảm quan	Lần	8.500
2.2	Thử vật lý thuốc tiêm, thuốc nước:		
	- Thử tích	Lần	17.000
	- Soi mẫu thuốc tiêm	Lần	17.000
	- Soi mẫu nước, độ trong	Lần	17.000
2.3	Thử thuốc viên, thuốc bột:		
	- Độ tan rã trong nước	Lần	51.000
	- Độ chắc của viên	Lần	51.000
2.4	Thử độ tan trong nước của nguyên liệu	Lần	51.000
2.5	Định tính:		
	- Đơn giản (mỗi phản ứng)	Lần	35.000
	- Ghi phổ hồng ngoại (dùng chất chuẩn)	Lần	170.000
	- Sắc ký lỏng cao áp (dùng chất chuẩn)	Lần	170.000
	- Ghi phổ tử ngoại toàn bộ	Lần	150.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	- Phức tạp (mỗi chất)	Lần	100.000
2.6	Thử độ ẩm:		
	- Sấy	Lần	135.000
	- Đo độ ẩm bằng tia hồng ngoại	Lần	108.000
	- Sấy chân không	Lần	165.000
	- Đo độ ẩm bằng phương pháp chuẩn độ (Karl Fisher)	Lần	200.000
2.7	Đo tỷ trọng kế	Lần	19.000
2.8	Đo độ pH	Lần	50.000
2.9	Đo độ cồn	Lần	74.500
2.10	Thử khác trên sinh vật và vi sinh vật:		
	- Độc tính bất thường	Lần	300.000
	- Thử chỉ nhiệt tổ thuốc tiêm	Lần	400.000
	- Định lượng bằng ôxytixin	Lần	500.000
	- Thử độ vô khuẩn thuốc tiêm	Lần	216.500
	- Phân lập và định danh vi sinh vật	Chỉ tiêu	70.000
	- Xác định số lượng vi sinh vật	Chỉ tiêu	210.000
	- Xác định hoạt tính của men	Chỉ tiêu	70.000
	- Xác định hoạt lực của men (Lipase, Xylanase, Pectinase,...)	Chỉ tiêu	210.000
2.11	Định lượng bằng phương pháp thể tích:		
	- Acid kiềm	Lần	200.000
	- Complexon	Lần	200.000
	- Nitrit	Lần	200.000
	- Penicilin	Lần	200.000
	- Môi trường khan	Lần	200.000
	- Độ bạc	Lần	200.000
	- Chuẩn độ điện thế	Lần	200.000
2.12	Định lượng bằng phương pháp cân	Lần	200.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
2.13	Định lượng bằng phương pháp vật lý		
	- Quang phổ tử ngoại (khả kiến) dùng chất chuẩn	Lần	200.000
2.14	Định lượng những đối tượng đặc biệt:		
	- Nitơ toàn phần	Lần	200.000
	- Nhóm ammonium bậc 4, Benzalkonium,...	Lần/chất	280.000
	- Saponin	Lần/chất	350.000
	- Định lượng Nitơ toàn phần phải qua xử lý	Lần/chất	140.000
	- Nhóm aldehyde, Fomaldehyde,...	Lần/chất	210.000
	- Tính tổng chất hòa tan, chất không tan trong một số dung môi,...	Lần/chất	105.000
	- Beta glucan	Lần/chất	420.000
2.15	Định lượng kích dục tố trên chuột:		
	- HCG	Lần	372.000
	- PMSG (huyết thanh ngựa chữa)	Lần	558.000
2.16	Định lượng bằng phương pháp đo Iode	Lần	200.000
2.17	Định lượng bằng sắc ký lỏng cao áp:		
	- Chất hỗn hợp	Lần/chất	440.000
	- Đơn chất	Lần/chất	600.000
2.18	Kiểm tra an toàn:		
	- Trên tiêu động vật	Lần	300.000
	- Trên lợn	Lần	1.000.000
2.19	Cẩn tro:		
	- Tro toàn phần	Lần	140.000
	- Tro sulfate	Lần	140.000
	- Tro không tan trong acid	Lần	140.000
	- Tro tan trong nước	Lần	140.000
2.20	Các chỉ số acid, xà phòng hóa, Acetyl, Iod, Hydroxyl, Peroxide,...	Lần	140.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
2.21	Định lượng kháng sinh bằng phương pháp vi sinh vật	Lần	315.000
2.22	Định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng khối phổ	Lần/chất	560.000
2.23	Định lượng bằng phương pháp Elisa	Lần/chất	420.000
2.24	Định lượng nguyên tố, kim loại nặng bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	Lần/chất	210.000

Ghi chú: Phí kiểm nghiệm thuốc thú y dùng cho động vật:

- Không bao gồm chi phí mua động vật thí nghiệm, thức ăn chăn nuôi và các chi phí phát sinh khác (nếu có).

- Phí kiểm nghiệm đối với những loại vắc xin chưa có trong danh mục tại mục 1 thì mức thu áp dụng tương tự như vắc xin cùng chủng loại.

Phụ lục 6
PHÍ KIỂM TRA KINH DOANH THUƠNG MẠI CÓ ĐIỀU KIỆN
TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận cho cơ sở đủ điều kiện vận chuyển thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (hạn 1 năm)	Lần	200.000
2	Kiểm tra vệ sinh thú y, điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (hạn 1 năm)		
2.1	Cơ sở mới thành lập:		
	- Có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng)	Lần	1.140.000
	- Có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên	Lần	1.425.000
2.2	Cơ sở đang hoạt động:		
	- Có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng)	Lần	800.000
	- Có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên	Lần	1.140.000
3	Thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký GMP) (hạn 2 năm)	Lần	20.000.000
4	Thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện đồng thời cả sản xuất, kiểm nghiệm và bảo quản thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký cả GMP, GLP và GSP) (hạn 2 năm)	Lần	20.000.000
5	Thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện đồng thời cả sản xuất và kiểm nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký cả GMP và GLP) (hạn 2 năm)	Lần	19.000.000
6	Thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện đồng thời cả sản xuất và bảo quản thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký cả GMP và GSP) (hạn 2 năm)	Lần	19.000.000
7	Thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện đồng thời cả kiểm nghiệm và bảo quản thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký cả GLP và GSP) (hạn 2 năm)	Lần	14.000.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
8	Thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện kiểm nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký GLP) (hạn 2 năm)	Lần	14.000.000
9	Thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện bảo quản thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký GSP) (hạn 2 năm)	Lần	14.000.000
10	Thẩm định cấp sổ đăng ký lưu hành cho một loại thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản khi nộp hồ sơ đăng ký lưu hành		
	- Đăng ký mới	Lần	1.500.000
	- Tái đăng ký	Lần	750.000
	- Bổ sung, thay đổi đối với thuốc đã có đăng ký (thay đổi tiêu chuẩn, phương pháp xét nghiệm, quy trình sản xuất)	Lần	500.000
11	Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đơn hàng nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (thu theo giá trị đơn hàng)	1 đơn hàng	0,1% (tối thiểu 100.000 đồng, tối đa không quá 10 triệu đồng)
12	Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đơn hàng nhập khẩu dụng cụ, thiết bị sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	1 đơn hàng	500.000
13	Kiểm tra điều kiện cơ sở để cấp chứng chỉ hành nghề thú y:		
	- Kiểm nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Lần	2.280.000
	- Thử nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Lần	2.755.000
	- Chữa bệnh, phẫu thuật động vật (bệnh xá thú y)	Lần	250.000
14	Giám sát khảo nghiệm, thử nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	1 loại thuốc	1.045.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
15	Thẩm định điều kiện và tiêu chuẩn cơ sở kinh doanh thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản:		
	- Cửa hàng	Lần	250.000
	- Đại lý	Lần	500.000
16	Thẩm định hồ sơ thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Lần	1.500.000
17	Thẩm định kết quả thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Lần	1.500.000
18	Thẩm định và chứng nhận mẫu dịch tự do (FSC) để xuất khẩu	1 loại thuốc	200.000
19	Thẩm định nội dung thông tin quảng cáo thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, trang thiết bị, dụng cụ trong thú y	Lần	1.000.000
20	Kiểm tra để cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi động vật tập trung; sản xuất, kinh doanh con giống, ấp trứng; cơ sở sơ chế, bảo quản sản phẩm động vật:		
	- Cơ sở mới thành lập	Lần	1.100.000
	- Cơ sở đang hoạt động	Lần	1.040.000
21	Kiểm tra để cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ động vật, khu cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập khẩu:		
	- Cơ sở mới thành lập	Lần	1.100.000
	- Cơ sở đang hoạt động	Lần	1.040.000
22	Kiểm tra để cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y đối với nơi tập trung thu gom, bóc xép động vật, sản phẩm động vật	Lần	510.000
23	Thẩm định điều kiện Phòng xét nghiệm đạt chuẩn xét nghiệm bệnh động vật (đối với 01 bệnh)	Lần	300.000